

CHỨC NĂNG NGỮ PHÁP, NGỮ NGHĨA CỦA TÍNH TỪ TRONG CÂU TIẾNG VIỆT (QUA KHẢO SÁT TÁC PHẨM *MẮT BIẾC* CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH)

NGUYỄN THỊ NHUNG¹
ĐÀO THỊ CHÂM²

Abstract: Based on the findings from an examination of adjectives in *Mắt Biếc* (*Blue Eyes*) and findings from the previous research on adjective determiners in Vietnamese, this article discusses the grammatical functions of adjectives in sentences, and their semantic functions within those grammatical roles. This article also highlights some aspects of Nguyễn Nhật Ánh's language and literary style.

Key words: *adjective determiner, predicate adjective, adjective complement.*

1. Dẫn nhập

Tính từ là một trong ba loại cơ bản của thực từ. Chúng không chỉ gọi tên đặc điểm, tính chất của thực thể mà còn gọi tên đặc điểm tính chất của hoạt động, trạng thái và của chính tính chất nữa. Hầu hết các công trình ngữ pháp tiếng Việt, hai chuyên luận của tác giả Chu Bích Thu [8], [9] và một số bài báo của các tác giả như Hoàng Văn Hành [4], Nguyễn Thị Dự [2],... đã đề cập tới đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ loại này. Bên cạnh đó là một số công trình như *Về tính từ chỉ màu sắc trong thơ Nguyễn Khuyến* [3], *Đặc điểm tính từ chỉ lượng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du* [5],... nghiên cứu một số nhóm tính từ trong sử dụng hoặc trong quan hệ đối chiếu với nhóm tương ứng ở ngôn ngữ khác. Chúng tôi cũng đã công bố chuyên luận *Định tổ tính từ trong tiếng Việt* [7] nghiên cứu các bình diện cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng của tính từ trong cương vị định tổ. Tuy nhiên, trong sự bao quát của chúng tôi, chưa có công trình nào vừa đề cập một cách toàn diện, chi tiết các chức năng ngữ pháp cơ bản cùng vai trò ngữ nghĩa của tính từ trong câu vừa tìm hiểu các nhóm, tiểu nhóm tính từ có thể đảm nhiệm ở các chức vụ đó. Cũng chưa có công trình nào khảo sát tính từ ở các phương diện nói trên trong tác phẩm *Mắt biếc* của Nguyễn Nhật Ánh (Truyện dài in lần thứ 44), Nxb Trẻ, 2019. Vì vậy, với bài viết này, chúng tôi muốn có những đóng góp thêm về việc nghiên cứu tính từ tiếng Việt bằng cách làm rõ các chức năng ngữ nghĩa của từ loại này khi chúng có vai trò ngữ pháp định tổ, vị ngữ, bổ tố trong câu, cùng những nhóm, tiểu nhóm tính từ có thể giữ các vai trò đó. Đồng thời, qua kết quả khảo sát, phần nào có những hiểu biết về đặc điểm ngôn ngữ và phong cách của Nguyễn Nhật Ánh - nhà văn đang có sách bán chạy nhất hiện nay.

^{1,2} Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

2. Về các chức năng ngữ pháp của tính từ trong câu

Theo khảo sát của chúng tôi, tính từ/ tính ngữ trong *Mắt biếc* (MB) của Nguyễn Nhật Ánh được sử dụng vào cả ba vai trò ngữ pháp mà chúng tôi gọi là: định tố, vị ngữ và bổ tố.

Chức vụ định tố, theo chúng tôi, là chức vụ làm thành tố phụ cho danh từ trong danh ngữ. Định tố do tính từ/ tính ngữ đảm nhiệm được gọi là *định tố tính từ* (ĐTTT) [7, tr.38-39]. Ví dụ, *thâm kín, dễ thương* trong các câu: (1) *Bà tôi chẳng bao giờ nghe được những mong mỗi thâm kín của tôi* (MB, tr.10); (2) *Hà Lan là một cô bé dễ thương* (MB, tr.39).

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu đã được quan niệm thống nhất ở các nhà nghiên cứu ngữ pháp. Vị ngữ do tính từ/ tính ngữ đảm nhiệm được chúng tôi gọi là *vị ngữ tính từ* (VNTT). Ví dụ *mát mẻ, đỏ hoe* trong các câu: (3) *Nhưng nhà nó mát mẻ hơn nhà tôi nhiều*. (MB, tr.50); (4) *Lần nào tắm xong mắt tôi cũng đỏ hoe* (MB, tr.37).

Còn các trường hợp thành tố phụ cho vị từ trong động ngữ, tính ngữ mà là tính từ / tính ngữ, chúng tôi gọi là *bổ tố tính từ* (BTTT). Ví dụ *dịu dàng, ghê gớm* trong: (5) *Bà tôi dịu dàng trấn an tôi* (MB, tr.7); (6) *Tôi giận lòng ghê gớm* (MB, tr.7). Các thành tố phụ cho động từ trong động ngữ hiện nay đang được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau. Các tác giả cuốn *Thành phần câu tiếng Việt* gọi chúng là "định ngữ của vị ngữ vị từ" [10, tr. 266]. Diệp Quang Ban, gọi thành tố này là "bổ ngữ cảnh huống" [1, tr.103]; Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Mạnh Tiến gọi là "trạng ngữ với ý nghĩa tính chất, cách thức" [6, tr.734].

Kết quả khảo sát nói trên cùng kết quả khảo sát trước đó của chúng tôi (trong [7, tr. 20, tr. 27]), cho thấy tính từ tiếng Việt hầu hết được sử dụng vào các chức vụ định tố, bổ tố và vị ngữ trong câu.

Trong 199 trang (từ trang 6 đến trang 213, trừ các trang in tranh) của tác phẩm *Mắt biếc*, số lượng tính từ và lượt sử dụng chúng ở mỗi vai trò ngữ pháp cụ thể như sau:

Bảng 1. Thống kê tình hình sử dụng tính từ trong *Mắt biếc*

Vai trò ngữ pháp	Tổng số tính từ		Lượt sử dụng	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Định tố tính từ	323	42,0%	448	47,8%
Vị ngữ tính từ	188	24,4%	228	24,3%
Bổ tố tính từ	259	33,6%	262	27,9%
Tổng	770	100 %	938	100%

Như vậy, trung bình mỗi trang viết của *Mắt biếc* có khoảng 5 lượt sử dụng tính từ. So với kết quả khảo sát trong 6.407 câu thuộc các kiểu văn bản khác nhau mà chúng tôi đã công bố [7, tr.27] thì kết quả này cơ bản là thống nhất, tuy cũng có điểm khác biệt. Điểm thống nhất là ĐTTT vẫn giữ tỉ lệ số lượt sử dụng vượt trội, tỉ lệ số lượt sử dụng VNTT và BTTT ít hơn hẳn và gần tương đương nhau. Điểm khác biệt là số lượt sử dụng ĐTTT có tỉ lệ thấp hơn so với kết quả khảo sát các câu thuộc nhiều kiểu văn bản (47,8% so với 59,8% ở tài liệu [7]); tỉ lệ sử dụng BTTT lại cao hơn tỉ lệ sử dụng VNTT (27,9%/ 24,3% so với 19,7%/ 20,5% ở tài liệu [7]). Điều này cho thấy Nguyễn Nhật Ánh rất chú trọng sử dụng tính từ sao cho phù hợp với nội dung tác phẩm, kiểu văn bản. Tác phẩm *Mắt biếc* có nội dung thể hiện một câu chuyện tình buồn bã nhưng trong

sáng, đắm say và da diết; cần sử dụng nhiều tính từ để làm rõ vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và con người ở đó. Tác phẩm thuộc kiểu văn bản tự sự, có nhiệm vụ chính là trình bày một chuỗi các sự kiện, hành động. Muốn thổi hồn vào những sự kiện, hành động đó, cần sử dụng không ít các thành tố phụ chỉ đặc điểm cho động từ (các ĐTTT).

Các kết quả một lần nữa khẳng định: chức năng làm định tố vẫn là chức năng ngữ pháp chính của tính từ trong câu tiếng Việt. Việc tính từ được sử dụng vào chức vụ vị ngữ và bổ tố nhiều hay ít chủ yếu phụ thuộc vào kiểu văn bản, nội dung văn bản và phong cách ngôn ngữ của tác giả.

3. Chức năng ngữ nghĩa của tính từ ở các vai trò ngữ pháp khác nhau trong câu

3.1. Chức năng ngữ nghĩa của tính từ trong vai trò định tố

ĐTTT có thể giữ chức năng hạn định hoặc chức năng miêu tả. Tính từ ở vai trò định tố trong *Mắt biếc* của Nguyễn Nhật Ánh cũng không là một ngoại lệ.

Chẳng hạn, trong: (7) *Tôi lại đi tụt đằng sau nó suốt một chặng đường dài* (MB, tr.136); (8) *Hà Lan tàng lờ không nhắc gì chuyện cũ* (MB, tr.29) thì *dài*, *cũ* được dùng để thu hẹp ngoại diên của *chặng đường*, *chuyện* phân biệt chúng với các *chặng đường*, *chuyện* khác. Đồng thời, *dài*, *cũ* cũng được dùng để miêu tả đặc điểm của các đối tượng ấy.

Bên cạnh đó, ĐTTT còn được dùng với chức năng miêu tả thuần túy. Chẳng hạn trong: (9) *Sau những trò chơi ném cát thú vị đó, bao giờ tôi cũng bị ăn đòn* (MB, tr.10); (10) *Trước đôi mắt long lanh lúc nào cũng mở to của nó, tôi đành phải siêu lòng* (MB, tr.30) thì *những trò chơi ném cát* đã được xác định từ phần văn bản trước, *đôi mắt* cũng được xác định bằng thành tố biểu thị quan hệ sở hữu của nó. Vậy *thú vị*, *long lanh* ở đây không có giá trị hạn định, mà chỉ được dùng để miêu tả đặc điểm của đối tượng nêu ở danh từ trung tâm.

Các ĐTTT hạn định và ĐTTT miêu tả đều có chức năng miêu tả. Tuy nhiên, ĐTTT miêu tả không có chức năng hạn định. Chẳng hạn, *dài*, *cũ* trong các ví dụ (7), (8) vẫn có chức năng miêu tả bên cạnh chức năng hạn định. Nhưng *thú vị*, *long lanh* trong các ví dụ (9), (10) chỉ có chức năng miêu tả, không có chức năng hạn định.

Theo khảo sát của chúng tôi trong *Mắt biếc*, số lượng và số lần sử dụng của ĐTTT ở chức năng hạn định đều cao hơn hẳn ĐTTT ở chức năng miêu tả. Cụ thể là:

Bảng 2. Thống kê tình hình sử dụng các loại ĐTTT trong *Mắt biếc*

Định tố tính từ	Tổng số tính từ		Lượt sử dụng	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lần	Tỉ lệ
Định tố tính từ hạn định	280	86,7%	402	89,7%
Định tố tính từ miêu tả	43	13,3%	46	10,3%
Tổng	323	100%	448	100%

Do được biểu đạt bằng thành tố phụ về mặt ngữ pháp mà các thông tin miêu tả bằng ĐTTT nhìn chung được coi là có tính chất thứ yếu, không chính danh. Như trong ví dụ (7) trên, thông tin chính của câu nằm ở chủ ngữ và động từ vị ngữ. Danh ngữ *một chặng đường dài* chỉ có vai trò thành tố phụ cho động từ vị ngữ. Còn thành tố phụ cho danh từ trung tâm (ĐTTT *dài*) chỉ có giá

trị bổ sung thông tin phụ cho danh từ đó, giúp người đọc xác định được sự vật nêu ở danh từ trung tâm, đồng thời biết về đặc điểm của sự vật ấy một cách không trực tiếp.

Vì vậy, việc lược bỏ ĐTTT có thể ảnh hưởng rõ rệt hoặc ít ảnh hưởng đến tính hoàn chỉnh về ngữ pháp, trọn vẹn về ngữ nghĩa của câu.

Các ĐTTT hạn định nếu bị bỏ đi sẽ ảnh hưởng rõ rệt đến tính hoàn chỉnh của câu. Trước hết, bởi nó sẽ khiến sự vật nói đến trong câu không đảm bảo tính xác định, tức chưa trọn vẹn về ngữ nghĩa. *Chặng đường*, *chuyện* trong hai câu (7') *Tôi lại đi tụt đằng sau nó suốt một chặng đường*; (8') *Hà Lan tảng lờ không nhắc gì chuyện* ở tình trạng như vậy. Trong các câu mà ĐTTT chứa “cái mới” cần chuyển tới người nghe (như *Chị lấy cái nào? Tôi lấy cái áo trắng*) thì ĐTTT càng không thể bị lược bỏ.

Việc lược bỏ ĐTTT hạn định cũng có thể ảnh hưởng đến tính hoàn chỉnh về ngữ pháp. Trong ví dụ (7), danh từ đứng sau quán từ phiếm định *một*, (cùng *những* là quán từ phiếm định cho biết sự vật biểu thị bằng danh từ trung tâm được đặt trong thể đối lập với sự vật khác) cần có định tố hạn định để giúp phân biệt sự vật đó với sự vật khác. Nếu ta bỏ ĐTTT hạn định *dài*, câu sẽ trở nên thiếu hoàn chỉnh về ngữ pháp, và cũng không thật trọn vẹn về ngữ nghĩa. Việc bỏ ĐTTT hạn định khiến câu thiếu hoàn chỉnh về ngữ pháp còn xảy ra với các trường hợp câu có các danh từ trống nghĩa (*sự yếu đuối*, *việc nhỏ nhặt*), danh từ bất khả li (*cắm bàn tay nhỏ*), hay sau từ *cái* dùng để nhấn mạnh (*cái đồng hồ ngắn ngang*).

Nhưng việc lược bỏ các ĐTTT miêu tả lại hầu như không ảnh hưởng tới tính độc lập của câu. Chẳng hạn, ở các ví dụ (9), (10), khi bỏ *thủ vị*, *long lanh*, ta có: (9') *Sau những trò chơi ném cát đó, bao giờ tôi cũng bị ăn đòn*; (10') *Trước đôi mắt lúc nào cũng mở to của nó, tôi đành phải siêu lòng*. Hai câu này tuy không giúp thấy được cảm xúc của nhân vật với *những trò chơi ném cát*, hay chưa đưa ra được nguyên do giàu sức thuyết phục cho việc *tôi đành phải siêu lòng*, nhưng chúng vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh về ngữ pháp, ngữ nghĩa.

Vì ĐTTT hạn định chiếm tỉ lệ lớn so với ĐTTT miêu tả nên có thể cho rằng việc lược bỏ ĐTTT, trong đại đa số trường hợp, có ảnh hưởng tới tính trọn vẹn về ngữ nghĩa, và có khi cả tính hoàn chỉnh về ngữ pháp của câu.

3.2. Chức năng ngữ nghĩa của tính từ trong vai trò vị ngữ

Theo chúng tôi, tính từ ở chức vụ vị ngữ chỉ có chức năng miêu tả. Bởi hạn định để xác định sự vật nêu ở chủ ngữ là nhiệm vụ của danh ngữ làm chủ ngữ, vị ngữ không có nhiệm vụ này. Chẳng hạn trong: (11) *Mùa xuân, cây lá tốt tươi, không khí nhẹ nhàng và trong trẻo* (MB, tr.102) thì *tốt tươi*, *nhẹ nhàng* và *trong trẻo* đều không có nhiệm vụ hạn định, phân biệt *cây lá*, *không khí* này với *cây lá*, *không khí* khác. Chúng được dùng để miêu tả tình trạng của *cây lá*, *không khí* nói chung trong *mùa xuân*. Đây là điểm khác biệt thứ nhất của VNTT so với ĐTTT.

Điểm khác biệt thứ hai của VNTT với ĐTTT là các thông tin miêu tả bằng VNTT đều có tính chất quan trọng, chính danh. Rõ ràng, trong ví dụ trên, *tốt tươi*, *nhẹ nhàng* và *trong trẻo* là những thông tin quan trọng về đặc trưng của sự vật được nêu ở chủ ngữ. Chúng đã được trực tiếp thông báo tới người tiếp nhận qua thành phần chính của câu. Nếu các tính từ này bị bỏ đi, câu sẽ sai về ngữ pháp, đồng thời mất đi thông tin ngữ nghĩa, chức năng thông báo. Như vậy, cũng như vị ngữ nói chung, VNTT là thành phần không thể lược bỏ trong câu.

Trong các văn bản tiếng Việt nói chung, VNTT chiếm 20,5% số lượt tính từ được sử dụng, ít hơn hẳn so với ĐTTT (chiếm 59,8%). Từ điều này, có thể cho rằng người Việt có xu hướng ưa chuộng các thông tin về tính chất bằng ĐTTT, tức cách biểu đạt như một thông tin đi kèm, có phần kín đáo, tế nhị. Nhìn từ một góc độ khác, lại có thể cho rằng: Các thông tin về tính chất được người Việt quan tâm nhưng thường ít cho là thông tin chính của câu.

So với kết quả khảo sát tổng hợp ở nhiều kiểu văn bản nói trên, kết quả khảo sát trong *Mắt biếc* (VNTT chiếm 24,9% lượt sử dụng) lại cho thấy tác giả của nó tương đối chú trọng các thông tin về tính chất trong tác phẩm của mình.

3.3. Chức năng ngữ nghĩa của tính từ trong vai trò bổ tố

Theo chúng tôi, BTTT có điểm thống nhất với ĐTTT là cũng vừa có chức năng hạn định, vừa có chức năng miêu tả. Số lượng và số lượt sử dụng cụ thể là:

Bảng 3. Thống kê tình hình sử dụng các loại BTTT trong *Mắt biếc*

Bổ tố tính từ	Tổng số tính từ		Lượt sử dụng	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lần	Tỉ lệ
Bổ tố tính từ hạn định	46	17,8%	47	17,9%
Bổ tố tính từ miêu tả	213	82,2%	215	82,1%
Tổng	259	100%	262	100%

Có thể coi là BTTT có chức năng hạn định trong các trường hợp chúng là bổ tố bắt buộc. Chẳng hạn trong: (11) *Tôi trở nên can đảm* (MB, tr.93); (12) *Tiếng trống nghe xui lơ* (MB, tr.60); (13) *Tôi tỏ vẻ thờ ơ* (MB, tr.51), thì *can đảm*, *xui lơ*, *thờ ơ* là những thành tố không thể thiếu trong việc giúp động từ thực hiện chức vụ vị ngữ (biểu đạt trọn vẹn thông báo về đặc trưng của sự vật được nói tới ở chủ ngữ).

Còn trong đại đa số các trường hợp, BTTT chỉ có chức năng miêu tả, làm rõ thêm đặc điểm của hoạt động, trạng thái, tính chất được nói tới ở động từ trung tâm trong động ngữ. Chẳng hạn trong (14) *Thung lũng nằm khuất bên kia gò* (MB, tr.102); (15) *Tôi vội vàng chạy qua nhà bà tôi* (MB, tr.6); thì *khuất*, *vội vàng* chỉ được dùng để bổ sung thêm thông tin miêu tả đặc điểm về vị trí, tốc độ của các hoạt động *nằm*, *chạy* được nói tới ở 2 câu. Hay trong (16) *Có lúc nó tỏ ra cực kỳ bướng bỉnh* (MB, tr.31); (17) *Để thấy lòng buồn hiu hắt* (MB, tr.82); thì *cực kì* và *hiu hắt* cũng chỉ bổ sung thông tin miêu tả về mức độ, cường độ của tính chất, trạng thái được nói tới trong câu.

Vì vậy, có thể cho rằng việc lược bỏ BTTT cũng có thể ảnh hưởng rõ rệt hoặc ít ảnh hưởng đến tính hoàn chỉnh về ngữ pháp, trọn vẹn về ngữ nghĩa của câu. Trong các câu có BTTT hạn định, việc lược bỏ các BTTT này sẽ khiến các câu như (11') *Tôi trở nên*; (12') *Tiếng trống nghe*; (13') *Tôi tỏ vẻ* mất đi tính hoàn chỉnh về ngữ pháp và trọn vẹn về ngữ nghĩa. Còn trong các câu có BTTT miêu tả thì sự lược bỏ BTTT có thể khiến các câu như: (14') *Thung lũng nằm bên kia gò*; (15') *Tôi chạy qua nhà bà tôi*; (16') *Có lúc nó tỏ ra bướng bỉnh*; (17') *Để thấy lòng buồn* mất đi thông tin bổ sung chứ không khiến câu trở nên sai về ngữ pháp, chưa trọn vẹn về ngữ nghĩa.

Như vậy, BTTT giống với ĐTTT ở chỗ đều có cả chức năng hạn định và chức năng miêu tả; việc lược bỏ đều có thể ảnh hưởng rõ rệt hoặc ít ảnh hưởng đến tính hoàn chỉnh về ngữ pháp, trọn vẹn về ngữ nghĩa của câu.

Cái khác biệt của BTTT so với ĐTTT là tỉ lệ BTTT có chức năng hạn định ít hơn hẳn so với nhóm có chức năng miêu tả, trong khi tỉ lệ ĐTTT hạn định lại cao hơn hẳn ĐTTT miêu tả. Nên việc lược bỏ BTTT có ít trường hợp ảnh hưởng rõ rệt tới câu hơn việc lược bỏ ĐTTT.

4. Các nhóm, tiểu nhóm tính từ phân theo đặc điểm của phương tiện hạn định, miêu tả trong các chức vụ ngữ pháp khác nhau

4.1. Các nhóm, tiểu nhóm tính từ phân theo đặc điểm của phương tiện hạn định, miêu tả có thể giữ chức vụ định tố, vị ngữ

Theo khảo sát của chúng tôi, nếu phân theo phương tiện miêu tả, hạn định thì ĐTTT và VNTT có nhiều tiểu nhóm trùng nhau. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Các nhóm, tiểu nhóm tính từ có thể giữ chức vụ định tố, vị ngữ trong Mất biệt

Nhóm	Tiểu nhóm chỉ đặc điểm ở phương diện	Làm định tố		Làm vị ngữ	
		Lượt	Ví dụ	Lượt	Ví dụ
Nhóm A: tính từ biểu thị đặc điểm ở bản thân sự vật	1. Chiều kích	48 (10,7%)	Suốt một chặng đường dài, Hà Lan đạp xe lững thững phía trước. (MB, tr.133)	19 (8,3%)	Thân trâm cao, mảnh. (MB, tr.77)
	2. Tính chất vật lí	81 (18,1%)	Mỗi mắt tìm Hà Lan trong dòng sông áo trắng. (MB, tr.162)	20 (8,8%)	Nhưng nhà nó mát mẻ hơn nhà tôi nhiều. (MB, tr.50)
	3. Phẩm chất, tính cách, năng lực	76 (17,0%)	Hà Lan là một cô bé dễ thương và đặc biệt duyên dáng. (MB, tr.30)	39 (17,1%)	Hồi nhỏ, tôi rất nghịch. (MB, tr.6)
	4. Tuổi tác, thể chất	16 (3,6%)	Cây bàng già... như tôi hăng tưng. (MB, tr.138)	19 (8,3%)	Nay tôi đã lớn,... xuống chợ một mình. (MB, tr.50)
	5. Số lượng	11 (2,4%)	Trong những giây phút hạnh phúc hiếm hoi đó, chúng tôi vô cùng mừng rỡ. (MB, tr.59).	11 (4,8%)	Tôi đau... thì ú mà đau vì không... cho Hà Lan thì nhiều. (MB, tr.62)
	6. Trạng thái thiên nhiên, sinh lí, tâm lí	93 (20,8%)	Xa hơn nữa là những cánh đồng rạp rờn sóng lúa (MB, tr.137).	65 (28,5%)	Đôi bàn chân đó một hôm bỗng bầm tím. (MB, tr.40)
	7. Đời sống, sự tồn tại của sự vật	12 (2,7%)	Thăm mong bà tôi... những chuyện đáng tiếc cho đứa cháu khôn khổ của bà. (MB, tr.10)	18 (7,9%)	Giữa vườn lẻ loi một cái giếng đá mốc rêu. ((MB, tr.36);
	8. Giá trị chung	25 (5,6%)	Nhưng điều tốt đẹp đó lại xảy đến quá muộn. (MB, tr.43)	9 (4,0%)	Tôi chỉ khá được đến thế. (MB, tr.176)
	9. Tâm vóc, mức độ	16 (3,6%)	Chồng cô là thương gia cỡ lớn. (MB, tr.219)	0 (0,0)	
Nhóm B: tính từ biểu thị đặc điểm được xác định thông qua quan hệ hoặc tác động qua lại giữa sự vật với đối tượng khác	1. Quan hệ với thời gian, không gian vật xuất hiện, tồn tại	27 (6,0%)	Tôi, ba tôi dò lại và dạy thêm chữ mới. (MB, tr.22)	8 (3,5%)	Giếng Mới tất nhiên phải mới hơn cái giếng cũ. (MB, tr.36)
	2. Tác động của sự vật tới cảm giác, tình cảm, nhận thức, thể chất, sức khỏe, lợi ích, vẻ đẹp... của đối tượng khác:	28 (6,2%)	Tôi... giữa làng quê yêu dấu (MB, tr.100)	15 (6,6%)	Điều đó thật may mắn đối với tôi (MB, tr.6)
	3. Quan hệ thân sơ	7 (1,6%)	Sáng ra... ở cô bạn nhỏ ngày nào một người thiếu nữ xinh đẹp và lạ lẫm (MB, tr.81)	1 (0,4%)	Nó lạ ghê. (MB, tr.39)
	4. Quan hệ so sánh hơn kém	6 (1,3%)	Bà sẽ... trong một buổi tối quan trọng như vậy. (MB, tr.14)	2 (0,9%)	Chị Quyên bằng tuổi tôi. (MB, tr.8)
	5. Quan hệ giá trị	1 (0,2%)	Suốt quãng đời trung học... những vết bầm đáng giá... năm nào. (MB, tr.74)	0 (0,0)	
	6. Quan hệ sở hữu, sở thuộc	1 (0,2%)	Nó thường tụ tập với những đứa nhà giàu khác thành một băng. (MB, tr.126)	2 (0,9%)	Nhà cậu Huân rất giàu (MB, tr.125)
Tổng số		448 (100%)		228 (100%)	

Qua bảng đối chiếu trên, có thể thấy mấy điểm sau:

- Về nghĩa của ĐTTT và VNTT trong *Mắt biếc*

Trong *Mắt biếc*, có 15 tiểu nhóm ĐTTT xét về mặt ngữ nghĩa. Trong đó, có 9 tiểu nhóm ĐTTT thuộc nhóm A (tính từ biểu thị đặc điểm ở bản thân sự vật). Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát trên sáu kiểu văn bản của trong *Định tổ tính từ trong tiếng Việt* [7] thì nhóm A gồm 10 tiểu nhóm, tức còn tiểu nhóm *Giới tính* không xuất hiện trong *Mắt biếc*.

Đồng thời, trong *Mắt biếc*, có 6 tiểu nhóm ĐTTT thuộc nhóm B (tính từ biểu thị đặc điểm được xác định thông qua quan hệ hoặc tác động qua lại giữa sự vật với đối tượng khác). Nhưng theo kết quả khảo sát trong *Định tổ tính từ trong tiếng Việt* thì nhóm B này gồm 11 tiểu nhóm, tức là có 5 tiểu nhóm ĐTTT không xuất hiện trong *Mắt biếc*. Đó là các tiểu nhóm tính từ biểu thị: *Quan hệ hôn phối*, *Quan hệ nguồn gốc*, *Quan hệ thứ bậc*, *Quan hệ tổng thể - bộ phận* và *Tính chất của tác động từ đối tượng khác tới sự vật*. Như vậy, trong *Mắt biếc* chỉ xuất hiện 15/21 tiểu nhóm tính từ có thể làm ĐTTT.

Trong *Mắt biếc* còn có 13 tiểu nhóm tính từ có thể giữ vai trò vị ngữ. Tức hai tiểu nhóm: *Tâm vóc*, *mức độ* (thuộc nhóm A) và *Quan hệ giá trị* (thuộc nhóm B) có thể làm vị ngữ trong tiếng Việt nhưng không xuất hiện trong *Mắt biếc*.

Như vậy, trong số 8 tiểu nhóm tính từ có thể làm định tổ và vị ngữ nhưng không xuất hiện trong *Mắt biếc* (với 2 chức vụ đó) có đến 6 tiểu nhóm thuộc nhóm B - nhóm có ý nghĩa không dễ hiểu như nhóm A.

Từ kết quả trên, có thể thấy rằng: *Mắt biếc* chú trọng sử dụng các tính từ biểu thị những đặc điểm ở bản thân sự vật, và tập trung hơn vào những đặc điểm có tính gợi tả, cụ thể, sinh động, dễ hiểu hơn những đặc điểm có tính khái quát, trừu tượng. Điều này phản ánh xu hướng lựa chọn ngôn ngữ của tác giả (ưa sự gần gũi, giản dị); và cũng là sự lựa chọn phù hợp với kiểu văn bản nghệ thuật (cần sự sinh động, gợi tả), phù hợp với người đọc trẻ tuổi (cần ngôn ngữ gần gũi, dễ hiểu). Khi chọn tính từ vào vai trò định tổ, vị ngữ, Nguyễn Nhật Ánh quan tâm đặc biệt đến các nhóm tính từ chỉ đặc điểm ở các phương diện trạng thái thiên nhiên, trạng thái sinh lí, tâm lí; thứ đến là hai nhóm tính từ chỉ đặc điểm ở các phương diện phẩm chất, tính cách, năng lực; phương diện tính chất vật lí. Như vậy, tác giả *Mắt biếc* rất chú trọng khai thác thế giới tinh thần con người và trạng thái của thiên nhiên.

- Về nghĩa của ĐTTT và VNTT nói chung trong câu tiếng Việt

+ Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, số tiểu nhóm tính từ có thể làm định tổ rất lớn với 21 tiểu nhóm [7]. Điều này chứng tỏ nghĩa của các ĐTTT rất phong phú. Trong đó, các tiểu nhóm tính từ có thể làm vị ngữ đều cũng có thể làm định tổ; nhưng có đến 6 tiểu nhóm tính từ chỉ làm định tổ, không thể làm vị ngữ, đó là các nhóm: *Giới tính*, *Quan hệ hôn phối*, *Quan hệ nguồn gốc*, *Quan hệ thứ bậc*, *Quan hệ tổng thể - bộ phận* và *Tính chất của tác động từ đối tượng khác tới sự vật*.

+ Có 15/21, tức tương đối nhiều tiểu nhóm tính từ có thể tham gia vào cả hai chức vụ là định tổ và vị ngữ. Điều này cho thấy ngữ nghĩa của ĐTTT và VNTT rất gần gũi nhau. Có lẽ bởi

ở hai chức vụ định tố, chủ ngữ, tính từ đều biểu đạt thông tin về đặc trưng của sự vật (nêu ở trung tâm của danh ngữ hoặc chủ ngữ).

+ Các tiểu nhóm tính từ chỉ có thể giữ vai trò định tố, không làm vị ngữ chủ yếu thuộc nhóm B. Trong *Mắt biếc* cũng ít thấy sự xuất hiện của các tiểu nhóm tính từ này. Vì vậy, có thể cho rằng: Nhóm B ít được sử dụng trong câu tiếng Việt.

4.1. Các nhóm, tiểu nhóm tính từ phân theo đặc điểm của phương tiện hạn định, miêu tả ở chức vụ bổ tố

Theo khảo sát của chúng tôi, các nhóm, tiểu nhóm tính từ sau có thể giữ chức vụ bổ tố trong câu tiếng Việt.

Bảng 5. Các nhóm, tiểu nhóm tính từ có thể giữ chức vụ bổ tố trong *Mắt biếc*

Nhóm	Tiểu nhóm Biểu thị đặc điểm hoạt động bằng	Lượt	Ví dụ
Nhóm C: tính từ chỉ biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm	1. Trạng thái tâm lý, thái độ đi kèm	62 (23,7%)	<i>Hà Lan hí hửng</i> cầm lấy cây dùi. (MB, tr.60); <i>Bà tôi thân nhiên</i> đáp và tiếp tục nhai trầu. (MB, tr.7); <i>Tôi hớn hờ</i> nói (MB, tr. 91);
	2. Tính chất của vị trí	20 (7,6%)	<i>Hai chúng tôi đạp xe đi song song</i> bên nhau. (MB, tr.98); <i>Thung lũng nằm khuất</i> bên kia gò. (MB, tr.102)
	3. Tính chất của thời gian, tốc độ	19 (7,2%)	<i>Tôi vội vàng</i> chạy qua nhà bà tôi. (MB, tr.6); <i>Hà Lan đến nhà trọ của tôi bất ngờ</i> hết như cô Tám bước ra từ trái thị. (MB, tr.90)
	4. Cách thức, cường độ	91 (34,7%)	<i>Bà nằm đó, miệng bồm bồm</i> nhai trầu. (MB, tr.6); <i>Năm học lớp năm là năm tôi đánh nhau dữ dội nhất</i> . (MB, tr.69)
	5. Tính chất của số lượng, khối lượng cái bị tác động	11 (4,2%)	<i>Những nắp ken đã đổ đầy sấp</i> của chúng tôi. (MB, tr.25); <i>Trên đó bày la liệt</i> những con vật nặn bằng bột. (MB, tr.56);
	6. Chất lượng của hoạt động	12 (4,6%)	<i>Tôi... lơ đãng</i> nghe mẹ Hà Lan kể chuyện. (MB, tr.53); <i>Những điều tôi đã biết vanh vách</i> . (MB, tr.82)
	7. Kết quả của hoạt động	29 (11,1%)	<i>Có bao nhiêu chuyện</i> bà đã kể <i>sạch sành sanh</i> . (MB, tr.8); <i>Hà Lan ăn trộm tím cả miệng</i> . (MB, tr.10)
Nhóm D: tính từ vừa biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm vừa chỉ tính chất của chủ thể		18 (6,9%)	<i>Chúng tôi ném hăng đến nỗi cát bay mù trời</i> (MB, tr.9); <i>Nghĩ đến cảnh mẹ tôi và bà tôi khóc than vật vờ, tóc xơ rối tung</i> (MB, tr.14);
Tổng số		262 (100%)	

Bảng tổng hợp trên cho phép có một số nhận xét sau.

- Về nghĩa của BTTT trong *Mắt biếc*

Trong *Mắt biếc*, BTTT biểu thị cách thức, cường độ có lượng từ lớn nhất và số lượt sử dụng cao nhất. Tiếp đến là nhóm BTTT biểu thị trạng thái tâm lý, thái độ đi kèm. Điều này chứng tỏ Nguyễn Nhật Ánh rất quan tâm đến cách thức, cường độ, tâm lý, thái độ của người

thực hiện hành động. Bởi với tác phẩm dùng để phản ánh chuỗi sự kiện thì đó là cách mà người ta vừa thấy được các sự kiện, biến cố, vừa thấy được thế giới tinh thần của những con người liên quan. Việc lựa chọn này phù hợp với phong cách ngôn ngữ giàu chất thơ của tác giả *Mắt biếc*.

- Về nghĩa của BTTT nói chung trong câu tiếng Việt

+ Các tính từ có thể đảm nhiệm vai trò bổ tố có ý nghĩa khác hẳn các tính từ có thể làm định tố, vị ngữ. Như vậy, BTTT rất khác ĐTTT và VNTT về các nhóm và tiểu nhóm tính từ xét theo phương tiện miêu tả, hạn định.

+ BTTT thuộc nhóm C (chi biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm) có lượng tiểu nhóm phong phú hơn hẳn nhóm D cho thấy BTTT cơ bản có nghĩa thuộc nhóm C. Trong nhóm C, các từ biểu thị trạng thái tâm lí, thái độ đi kèm (như *hí hửng*, *âu yếm*) nếu đứng độc lập có thể là động từ. Nhưng khi làm thành tố phụ bổ sung ý nghĩa đặc điểm của hoạt động cho động từ như trong: *Hà Lan hí hửng cầm lấy cây dùi*. (MB, tr.60); *Tôi liếc xem Hà Lan có âu yếm nhìn tôi không* (MB, tr.92) thì theo chúng tôi, nó đã chuyển sang có ý nghĩa chỉ tính chất và có bản chất của từ loại tính từ.

+ Nhóm D (tính từ vừa biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm vừa chỉ tính chất của chủ thể) thì có số lượng ít, số lượt sử dụng không cao. Tuy nhiên, đây là nhóm có vai trò rất độc đáo. Các tính từ này không cần phải đi liền với động từ, tính từ thành tố chính mới thể hiện được ý nghĩa tính chất. Nếu mất động từ, chúng sẽ thay đổi về chức vụ (trở thành vị ngữ), nhưng không khiến câu thay đổi về ý nghĩa hay trở thành vô nghĩa. Trong trường hợp đó, chúng trực tiếp biểu thị tính chất của chủ thể hoạt động nêu trong câu. Chẳng hạn, bỏ *bay*, *xổ* trong *Chúng tôi ném hăng đến nỗi cát **bay xổ mù trời***; và *Nghĩ đến cảnh mẹ tôi và bà tôi khóc than vật vã, tóc **xổ rối tung*** thì *mù trời*, *rối tung* sẽ trực tiếp biểu thị đặc trưng của *cát*, *tóc*. Chúng tôi cho rằng những tính từ được sử dụng như vậy vừa có chức năng của bổ tố vừa có vai trò của vị ngữ.

5. Kết luận

Việc sử dụng tính từ trong *Mắt biếc* rất phù hợp đặc trưng của kiểu văn bản tự sự, và với bạn đọc trẻ. Đồng thời việc sử dụng đó cũng cho thấy phong cách ngôn ngữ giản dị, gần gũi mà giàu chất thơ của Nguyễn Nhật Ánh. Nó góp phần lí giải vì sao nhà văn lại trở thành tác giả yêu thích nhất của giới trẻ hiện nay.

Phối hợp kết quả khảo sát tính từ trong *Mắt biếc* với kết quả khảo sát trước đó trong cuốn *Định tố tính từ trong tiếng Việt* [7], có thể thấy được một số điểm về chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa của tính từ của trong câu tiếng Việt nói chung.

Về chức vụ ngữ pháp, trong câu, hầu hết tính từ tiếng Việt đều có thể đảm nhiệm một hoặc hai trong các chức vụ: định tố, vị ngữ, bổ tố. Trong đó, định tố là chức vụ ngữ pháp chính của tính từ.

Về ngữ nghĩa, các ĐTTT và BTTT có thể có chức năng hạn định và chức năng miêu tả. Nhưng ĐTTT thiên về chức năng hạn định, còn BTTT lại thiên về chức năng miêu tả. Các VNTT chỉ có chức năng miêu tả.

Phân theo đặc điểm của phương tiện hạn định, miêu tả, có 2 nhóm tính từ có thể làm định tố và vị ngữ là nhóm tính từ *biểu thị đặc điểm được xác định thông qua quan hệ giữa sự vật với đối tượng khác* và nhóm tính từ *biểu thị đặc điểm được xác định thông qua quan hệ hoặc tác động qua lại giữa sự vật với đối tượng khác*. Nhóm thứ nhất có số lượng và số lượt sử dụng vượt trội so với nhóm thứ hai. ĐTTT và VNTT gần gũi nhau ở chỗ có đến 15/21 tiểu nhóm tính từ có thể vừa làm định tố và vị ngữ.

Các BTTT tuy giống ĐTTT về chức năng ngữ nghĩa nhưng lại khác rõ rệt với ĐTTT và cả VNTT ở các nhóm tính từ có thể đảm nhiệm. Đó là nhóm tính từ *chỉ biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm*; và nhóm *vừa biểu thị đặc điểm của hoạt động trạng thái, tính chất nêu ở vị từ trung tâm vừa chỉ tính chất của chủ thể*. Nhóm thứ nhất có số lượng và lượt sử dụng vượt trội so với nhóm thứ hai. Nhưng nhóm thứ hai có thêm vai trò như một vị ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (chủ biên), Hoàng Dân, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000.
2. Nguyễn Thị Dự, *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh - Việt)*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2004.
3. Biện Minh Điền, *Về tính từ chỉ màu sắc trong thơ Nguyễn Khuyến*, *Ngôn ngữ*, số 7, tr. 48-55, 2000.
4. Hoàng Văn Hành, *Nghĩa của tính từ tiếng Việt*, *Ngôn ngữ (Số phụ)*, tr. 15-16, 1988.
5. Nguyễn Thị Thanh Hương, *Đặc điểm tính từ chỉ lượng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du*, *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8 (214), tr. 43-49, 2013.
6. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên), Nguyễn Mạnh Tiến, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016.
7. Nguyễn Thị Nhung, *Định tố tính từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
8. Chu Bích Thu, *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ Văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1996.
9. Chu Bích Thu, *Tính từ tiếng Việt hiện đại từ cách tiếp cận từ vựng - ngữ nghĩa - ngữ dụng*, Đề tài khoa học cấp Viện, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2006.
10. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.